

Bản án số: 206/2022/DS - PT

Ngày: 15/9/2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tôn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Hoàng

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Hòa Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 15/04/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2133/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S (chết ngày 05/8/2014)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1969. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

+ Ông Trần Văn N, sinh năm 1949. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông N: Bà Nguyễn Thị Xuân L. Bà L có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Trần Kim P, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm

1966. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông P, bà L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- + Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
- + Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
- + Chị Trần Thị N T, sinh năm 1989. Địa chỉ: TP. Hồ Chí Minh, vắng mặt.
- + Anh Trần Đình T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2012 và quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa, quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (cụ Nguyễn Thị S) là bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:

Trước năm 1975, cụ S tạo lập được một khu vườn diện tích 1.560m² tại xứ đồng H, thôn C, thị trấn C, huyện T và quản lý, canh tác liên tục đến nay. Ngày 01/6/1997, cụ S lập văn bản cho vợ chồng ông Trần Kim P, bà Nguyễn Thị L thuê đất để canh tác, thời hạn cho thuê 06 năm kể từ ngày 25/8/1997 và đến tháng 8/2003 (hết hạn cho thuê), cụ S đã lấy lại đất canh tác. Năm 2009, do lũ lụt nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên bị hư hỏng, thất lạc, cụ S xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện vợ chồng ông P đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.000m² đất (trong khi diện tích này cụ S đang sử dụng) nên cụ S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông P trả lại 1.000m² đất này và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Trần Kim P.

Theo đơn phản tố vụ án ngày 26/8/2019 và quá trình tố tụng, bị đơn vợ chồng ông Trần Kim P, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 25/8/1997, ông bà thuê 1.560m² đất của vợ chồng ông Lương N Phước, bà Nguyễn Thị Xuân L (là con gái, con rể cụ S), thời hạn thuê 06 năm (đến hết tháng 8/2003) và trả ngay tiền thuê 06 năm là 03 chỉ vàng. Năm 1999, Nhà nước tiến hành cân đối chia lại đất thì hộ cụ S có 2 nhân khẩu nên không được sử dụng hết 1.560m² đất. Ông bà đề nghị với cụ S là để ông bà nhận cân đối 1.000m² đất của cụ S, nếu người khác nhận cân đối diện tích đất này thì cụ S và bà L phải trả lại số vàng tương ứng với số năm chưa thuê đất cho ông bà. Cụ S đồng ý cho cân đối diện tích đất nêu trên với điều kiện ông bà canh tác đủ 6 năm đã trả tiền thuê, rồi giao lại cho ông T, để ông T canh tác vài năm lấy vốn, rồi ông T sẽ giao lại đất cho ông bà. Thực hiện cam kết với cụ S thì năm 2003 (khi hết hạn thuê 6 năm) ông bà đã giao đất cho cụ S để cụ S giao cho ông T, nhưng ông T không canh tác nên năm 2008 bà L đến trồng cây trên đó. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: G 757344 ngày 25/6/2002 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Trần Kim P diện tích 1.000m² tại tờ bản đồ số 09, số thửa 142B, đất màu tía lạc Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đối với cây trồng và vật kiến trúc trên đất, bà L phải thu hoạch và tháo dỡ để trả lại diện tích đất trống cho vợ chồng P, L.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy ban nhân

dân huyện T trình bày:

Nguyên trước đây cụ S có sử dụng diện tích đất 1.560m² loại đất màu tại xứ đồng H, C, thị trấn C. Năm 1995, ủy ban nhân dân thị trấn C thực hiện việc giao đất ổn định, lâu dài cho hộ nông dân sản xuất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, cụ S đã đưa toàn bộ diện tích đất nêu trên vào cân đối. Tại thời điểm cân đối, hộ cụ S chỉ có 2 nhân khẩu nên theo hạn mức đất màu thì cụ S chỉ được nhận lại 560m² đất, đồng thời UBND thị trấn C cũng cân đối giao thêm cho cụ S 400m² đất lúa hai vụ; diện tích 1.000m² đất màu trước đây của cụ S thì UBND thị trấn C cân đối giao cho hộ ông Trần Kim P. Do đó, năm 2002, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công nhận hộ ông P có quyền sử dụng 1.000m² đất màu trước đây của cụ S là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ủy ban nhân dân thị trấn C: vắng mặt không có lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N T, anh Trần Đình T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L, không trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 15/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 2, Điều 19, 21, 46, 50 Luật Đất đai 1993; Điều 100, 106 Luật Đất đai 2013. Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S (chết), công nhận diện tích đất 974,7m² thuộc thửa 440, tờ bản đồ 09 (nằm trong thửa đất gốc 142 tờ bản đồ 09 tổng diện tích 1.560m², đo đạc chỉnh lý tại bản đồ DC11 thửa 440 tổng diện tích 1.528,7m²) tọa lạc tại C, thị trấn C, huyện T thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị S. Những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị S (bà Nguyễn Thị Xuân L, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn N) được quyền liên hệ UBND huyện T đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng. UBND huyện T có trách nhiệm chỉnh lý biến động đối với diện tích đất 1.000m² thửa 142B trong Giấy chứng nhận số G 757344 ngày 25/6/2002 không thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Kim P.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Kim P, Nguyễn Thị L về yêu cầu công nhận 1.000m² đất của thửa 142B tờ bản đồ số 09 thuộc quyền sử dụng của bị đơn theo Giấy CNQSDĐ số G 757344 đã cấp cho hộ gia đình ông Trần Kim P ngày 25/6/2002 theo Nghị định 64/CP và yêu cầu buộc nguyên đơn thu hoạch cây trồng và tháo dỡ vật kiến trúc trên đất trả lại đất cho bị đơn.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22-4-2022 bị đơn ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Cấp cao:* HĐXX đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, không có tài liệu gì mới, Đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo, giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Bản án, bị đơn ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân tỉnh Phú Yên, nhưng ngày 06/9/2022 ông P, bà L có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Bị đơn có đơn xin xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T, UBND thị trấn C đã được triệu tập nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị L:

[3.1] Xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp:

Theo hồ sơ địa chính được lưu giữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Phú Yên, tài liệu, chứng cứ các bên đương sự cung cấp cho Tòa án, và lời trình bày của các bên đương sự, có cơ sở xác định:

Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 09 (Mảnh trích đo địa chính số 10 ký ngày 14/7/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thực hiện thể hiện thửa 440 tờ bản đồ số 09) diện tích đất 1.560m² (đo thực tế 1.528,7m²) tại xứ đồng H, C, thị trấn C là tài sản do vợ chồng cụ Nguyễn Thị S, cụ Nguyễn Cước tạo lập trước năm 1975, trên đất có trồng cây lâu năm (trồng dừa). Tại sổ đăng ký ruộng đất do HTXNN thị trấn C lập ngày 15/6/1981 thì cụ Nguyễn Cước đăng ký kê khai với 300m² đất ở và 1.260m² đất vườn. Theo bản đồ địa chính 299 và sổ đã ngoại do UBND thị trấn C lập năm 1994 thì diện tích đất nêu trên có số thửa 142, tờ bản đồ số 09, thuộc loại đất Q, người đứng tên đăng ký kê khai là cụ Nguyễn Thị S. Tại Bản đồ địa chính DC11 lập năm 2014 (BL64) ghi số thửa 440, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1.606,6m² đất LNQ (loại đất lâu năm trồng cây ăn quả) tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị S.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần diện tích đất tranh chấp hiện nay qua đo đạc thực tế là 974,7m² trong tổng diện tích 1.528,7m² có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị S. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc

diện tích đất tranh chấp hiện nay của cụ Nguyễn Thị S là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Phần diện tích đất 974,7m² hiện nay đã được cấp cho hộ ông Trần Kim P (ghi thửa 142B diện tích 1.000m²) theo Giấy chứng nhận QSD đất số G 757344, ngày 25/6/2002. Bà Nguyễn Thị Xuân L (con gái cụ S) là người đang thực tế quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 1.528,7m² nêu trên.

[3.2] Xét quá trình sử dụng đất:

Năm 1997, gia đình cụ S (do vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân L (con gái cụ S), ông Lương N Phước ký) cho vợ chồng ông Trần Kim P, bà Nguyễn Thị L “mướn” đất để canh tác theo Giấy mướn đất ký ngày 01/6/1997, giấy này ghi rõ diện tích đất mướn “khoảng 1 sào 5 đất vườn gồm có 12 cây dừa xung quanh (không được chặt)”, thời gian mướn 06 năm (từ 25/8/1997 (ẤL) đến 25/8/2003 (ẤL) với giá 03 chỉ vàng y (gia đình cụ S đã nhận đủ số vàng mướn đất), về nguồn gốc đất của cụ S và nội dung mướn đất này được bị đơn thừa nhận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đương sự có sự mâu thuẫn về lời khai trong quá trình kê khai, đăng ký và sử dụng đất. Theo đó, bị đơn cho rằng sau khi mướn đất, gia đình bà sử dụng đất để trồng hoa màu. Đến năm 2001, hai bên gia đình có sự thỏa thuận về việc nhận đất canh tác. Bà L là đại diện cho gia đình cụ S đã ghi: “*Nếu thời gian mảnh đất vườn ấy chia lại cho người khác thì bên A phải trả lại số vàng cho bên B (thời gian mướn mỗi năm 05 phân vàng y) kể từ ngày nhận đất*”. Năm 2003 Bà giao đất lại cho cụ S, đến năm 2008, bà phát hiện bà L trồng cây trên đất, bà có tranh cãi nhưng không khiếu nại hay có đơn tranh chấp. Năm 2011, khi mở đường giá trị đất cao nên bà L đại diện cho cụ S là người đi kiện. Bà khẳng định việc Nhà nước giao phần diện tích đất trên cho gia đình Bà là đúng quy định pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bà L cho rằng mục đích Bà ghi nội dung trên là để bà L yên tâm mướn đất vì bà biết phần diện tích đất này của gia đình bà không thuộc loại đất cân đối giao theo Nghị định 64/CP.

HĐXX xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc mướn đất được thể hiện bằng văn bản. Các bên không có tranh chấp về việc mướn đất. Tuy nhiên, trong thời gian mướn đất giữa các bên có phát sinh nội dung xin nhận đất khi nhà nước có chủ trương cân đối lại chính sách đất đai theo Nghị định 64/CP.

Theo đó, từ năm 1997 đến năm 2003, bị đơn bà L canh tác, sử dụng phần diện tích đất trên theo như văn bản mướn đất với cụ S. Tuy nhiên, cụ S vẫn là chủ sử dụng đất, là người quản lý phần diện tích đất trên. Sau khi cụ S mất, bà L là người trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng phần diện tích đất trên. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 28/5/2020 thể hiện: toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên phần diện tích đất tranh chấp gồm 67 cây xà cừ lớn, 01 cây dừa, 01 cây bạch đàn, 01 giếng (không có nước) trước đây xếp đá, hiện nay chỉ còn lại khối xây gạch bê tông đều là tài sản của bên nguyên đơn, cho thấy bên bị đơn đã tự nguyện trả lại đất thuê cho nguyên đơn khi hết thời hạn thuê và bà Nguyễn Thị Xuân L (con gái cụ S) là người đang thực tế quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 1.528,7m² từ trước đến nay. Vì vậy, việc bị đơn trình bày giữa các bên có thỏa thuận việc giao, nhận phần diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ. Ngoài ra bị đơn còn trình bày, Tòa án đã giải quyết qua 02 cấp đều không chấp

nhận yêu cầu của cụ S, bà đã nộp số tiền bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho bà L là 2.649.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Tuy nhiên, nội dung trình bày này bà L không cung cấp được tài liệu chứng minh thỏa thuận giữa bà và cụ. Do đó, HĐXX không có cơ sở xem xét.

[3.3] Xét quá trình kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì thấy:

Năm 2001, nguyên đơn và bị đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Theo tài liệu do phòng Tài nguyên môi trường huyện T cung cấp thì:

Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/9/2001, Cụ S đăng ký quyền sử dụng diện tích đất 1.560m² của thửa 142 tờ bản đồ số 09, Hội đồng xét giao đất của thị trấn C đồng ý giao cho cụ S 560m² ghi thành số thửa 142A (BL66 và 68). Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/9/2001, ông P đăng ký quyền sử dụng diện tích đất 1.000m² của thửa 142 tờ bản đồ số 09, Hội đồng xét giao đất đồng ý giao đất này cho ông P ghi thành số thửa 142B (BL67).

Tại Công văn số 497/UBND ngày 13/8/2013, UBND huyện T cung cấp thông tin: Năm 1995, UBND thị trấn C thực hiện giao đất theo Nghị định 64/CP, cụ S đưa toàn bộ diện tích đất 1.560m² cho UBND thị trấn quản lý và cân đối giao cho hộ gia đình sản xuất; ủy ban huyện không ra Quyết định thu hồi đất đối với 1.000m² đất của cụ S đã cân đối giao cho ông P; vì trước khi thực hiện ND 64/CP, diện tích 1.560m² thuộc của bà S sử dụng, Ủy ban huyện không có ra Quyết định giao đất; bà S cùng ông P tự viết giấy tay để cho thuê không được chính quyền địa phương xác nhận là trái quy định pháp luật vì bà S đã giao đất cho ủy ban thị trấn quản lý và cân đối chung cho toàn xã.

Tại Biên bản hòa giải ngày 28/10/2012, do khu phố C hòa giải, ông Phan Tấn Tài (trưởng khu phố) kết luận: Đất là của cụ S quản lý từ sau 1975, nhưng khi cấp Nghị định 64/CP địa chính thiếu thực tế, nghe lời trình bày của ông P đã mua của cụ S để cắt chia đất.

Như vậy, toàn bộ phần diện tích đất 1.528,7m² trước khi Nhà nước tiến hành cân đối là của cụ S. Khi Nhà nước có chủ trương cân đối theo Nghị định 64/CP, cụ S đã kê khai, đăng ký đối với toàn bộ phần diện tích đất này theo đúng quy định của pháp luật. Việc kê khai, đăng ký được thể hiện trong hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, không có tài liệu nào chứng minh cụ S đã chuyển quyền hoặc giao đất đang tranh chấp cho bất kỳ chủ thể nào khác. Việc UBND huyện T cho rằng diện tích đất này đã được cân đối và có sự tự nguyện của cụ S về việc giao đất nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện việc giao đất của cụ S.

Bản đồ địa chính số 09 do đạc năm 1994 ghi nguyên thửa số 142, do đạc chỉnh lý tại tờ bản đồ DC-11 ghi nguyên thửa 440, tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị S. Năm 2001 ông P tự ý đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận phần diện tích đất 1.000m² của thửa 142. Hội đồng giao đất của thị trấn C tự ghi thành thửa 142A và 142B. Căn cứ các quy định tại các Điều 3, 10, 12, 13 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 thì việc UBND thị trấn C, huyện T đưa diện tích đất 1,560m² thửa 142 đang do cụ S quản lý, sử dụng vào diện cân đối theo Nghị định 64/CP và cấp phần diện tích đất 1.000m² của thửa 142, tờ bản đồ số 09 cho hộ ông P, bà L là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận diện

tích đất 974,7m² thuộc thửa 440, tờ bản đồ 09 (nằm trong thửa đất gốc 142 tờ bản đồ 09 tổng diện tích 1.560m², đo đạc chỉnh lý tại bản đồ DC 11 thửa 440 tổng diện tích 1.528,7m²) tọa lạc tại C, thị trấn C, huyện T thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị S, những người thừa kế của cụ S được quyền liên hệ UBND huyện T đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu công nhận diện tích đất 1.000m² tại thửa 142B tờ bản đồ số 09 theo Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình bị đơn theo Nghị định 64/CP và buộc nguyên đơn thu hoạch cây trồng và tháo dỡ vật kiến trúc trên đất trả lại đất cho bị đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P, bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Kim P, bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ khoản 1 Điều 2, Điều 19, 21, 46, 50 Luật Đất đai 1993; Điều 100, 106 Luật Đất đai 2013. Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị S (chết), công nhận diện tích đất 974,7m² thuộc thửa 440, tờ bản đồ 09 (nằm trong thửa đất gốc 142 tờ bản đồ 09 tổng diện tích 1.560m², đo đạc chỉnh lý tại bản đồ DC11 thửa 440 tổng diện tích 1.528,7m²) tọa lạc tại C, thị trấn C, huyện T thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị S. Những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị S (bà Nguyễn Thị Xuân L, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn N) được quyền liên hệ UBND huyện T đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng. UBND huyện T có trách nhiệm chỉnh lý biến động đối với diện tích đất 1.000m² thửa 142B trong Giấy chứng nhận số G 757344 ngày 25/6/2002 không thuộc quyền sử dụng của hộ ông Trần Kim P.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Kim P, Nguyễn Thị L về yêu cầu công nhận 1.000m² đất của thửa 142B tờ bản đồ số 09 thuộc quyền sử dụng của bị đơn theo Giấy CNQSDĐ số G 757344 đã cấp cho hộ gia đình ông Trần Kim P ngày 25/6/2002 theo Nghị định 64/CP và yêu cầu buộc nguyên đơn thu hoạch cây trồng và tháo dỡ vật kiến trúc trên đất trả lại đất cho bị đơn.

2. Về án phí: Ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000236 ngày 29/4/2022 tại Cục T hành án dân sự tỉnh Phú

Yên.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục T hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn